

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 03/FES(VN)/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (0274).3767188 – 3767168 Fax: (0274).3767128.

Website: www.maccoffee.vn.

Mã số doanh nghiệp: 3700605006

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Không áp dụng

Ngày cấp/Nơi cấp: Không áp dụng.

Cơ sở đã có Giấy chứng nhận ISO 22000:2018 (Có giá trị đến ngày 17/8/2026) và Giấy chứng nhận HACCP (Có giá trị đến ngày 17/8/2026).

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **THỰC PHẨM BỔ SUNG: NƯỚC TĂNG LỰC HILLWAY TARZAAN - HILLWAY TARZAAN ENERGY DRINK**

2. Thành phần: Nước, đường, chất điều chỉnh độ acid (330, 331(iii)), hương trái cây hỗn hợp (hương tổng hợp, hương giống tự nhiên), hỗn hợp vi chất (Taurin (500 mg/l), Cafein (200 mg/l), Inositol, các Vitamin: B3, B6, B12), chất bảo quản (211, 385), chất tạo ngọt tổng hợp (955), màu tổng hợp (102, 124).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 14 tháng kể từ ngày sản xuất.

- Hạn sử dụng (HSD): Xem trên bao bì.
- Ngày sản xuất (NSX): 14 tháng trước hạn sử dụng (HSD).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Sản phẩm chứa trong lon và nắp nhôm được đóng gói như sau:

- Lon có thể tích thực ở 20 °C: 250 ml.
- Thùng giấy có thể tích thực ở 20 °C: 6,0 L (24 lon x 250 ml). Các lon trong thùng được đóng gói 6 lon/ lốc, 4 lốc/ thùng.

Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phù hợp theo quy định do Bộ Y tế ban hành.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):



Sản xuất tại: CÔNG TY TNHH NIHON CANPACK (VIỆT NAM).

Địa chỉ: Lô F-5-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn (Phụ lục I.1, II).
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 2.28; 4.13).

2. Thông tư các Bộ ngành:

- Thông tư 24/2019/TT-BYT: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một phần bởi các Thông tư số 17/2023/TT-BYT, Thông tư 08/2024/TT-BYT.
- Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.
- Thông tư 43/2014/TT-BYT: Quy định quản lý về thực phẩm chức năng.
- Thông tư 17/2023/TT-BYT: Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ Y tế ban hành.

3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất: Theo tiêu chuẩn cơ sở số 03/FES(VN)/2026/TCCS ngày 20/04/2026 (Được đính kèm theo hồ sơ tự công bố).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HÂN

Giám đốc nhà máy



CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)	TIÊU CHUẨN CƠ SỞ	SỐ: 03/FES(VN)/2026/TCCS
	THỰC PHẨM BỔ SUNG: NƯỚC TĂNG LỰC HILLWAY TARZAAN - HILLWAY TARZAAN ENERGY DRINK	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/ hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Phạm vi:

Các chỉ tiêu và mức công bố áp dụng cho sản phẩm THỰC PHẨM BỔ SUNG: NƯỚC TĂNG LỰC HILLWAY TARZAAN - HILLWAY TARZAAN ENERGY DRINK

2. Các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm:

2.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

Theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn, ban hành kèm theo Thông tư số 35/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2010 của Bộ Y tế (Phụ lục II).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ml	100
2	<i>Coliform</i>	cfu/ml	10
3	<i>E. coli</i>	cfu/ml	Không có
4	<i>Streptococci faecal</i>	cfu/ml	Không có
5	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ml	Không có
6	<i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ml	Không có
7	<i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ml	Không có
8	Tổng số nấm men và nấm mốc	cfu/ml	10



2.2. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

Theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn, ban hành kèm theo Thông tư số 35/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2010 của Bộ Y tế (Phụ lục I.1).

Theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm, ban hành kèm theo Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ Y tế (Mục 2.28; 4.13).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l	0,05
2	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/l	1
3	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1

3. Danh mục phụ gia thực phẩm:

Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/08/2019 của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm; được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một phần bởi các Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/09/2023, Thông tư 08/2024/TT-BYT ngày 24/05/2024 của Bộ Y tế (Nhóm sản phẩm 14.1.4).

4. Các chỉ tiêu về dinh dưỡng:

4.1. Các chỉ tiêu thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng:

Theo Thông tư 29/2023/TT-BYT Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố (*)
1	Năng lượng	kcal/100 ml	$\geq 38,85$
2	Hàm lượng Chất đạm	g/100 ml	$\geq 0,05$
3	Hàm lượng Carbohydrat	g/100 ml	$\geq 9,66$
4	Hàm lượng Đường tổng số	g/100 ml	$\geq 9,02$
5	Hàm lượng Chất béo	g/100 ml	$< 0,05$ (Giới hạn định lượng LOQ = 0,05)
6	Hàm lượng Natri	mg/100 ml	$\geq 40,93$

(*) Mức công bố: Chiếm 71 % so với giá trị tối thiểu của kết quả kiểm có trên phiếu kiểm nghiệm.

Lưu ý: Mức công bố này chỉ phù hợp trong điều kiện được bảo quản theo đúng Hướng dẫn sử dụng và bảo quản được in trên nhãn sản phẩm là “Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nắng chiếu trực tiếp và nhiệt độ cao” và còn nguyên bao bì gốc.

4.2. Các chỉ tiêu hàm lượng dinh dưỡng các chất bổ sung:

Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT Quy định quản lý về thực phẩm chức năng ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế.

Theo Thông tư 17/2023/TT-BYT Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 25 tháng 09 năm 2023 của Bộ Y tế.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố (*)
1	Hàm lượng taurin	mg/100 ml	$\geq 34,71$
2	Hàm lượng inositol	mg/100 ml	$\geq 1,33$
3	Hàm lượng Vitamin B3 (Nicotinamide)	$\mu\text{g}/100 \text{ ml}$	$\geq 754,38$
4	Vitamin Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochlorid)	$\mu\text{g}/100 \text{ ml}$	$\geq 158,72$
5	Vitamin Vitamin B12 (Cyanocobamin)	$\mu\text{g}/100 \text{ ml}$	$\geq 0,150$

(*) Mức công bố: Chiếm 71 % so với giá trị tối thiểu của kết quả kiểm có trên phiếu kiểm nghiệm.

Lưu ý: Mức công bố này chỉ phù hợp trong điều kiện được bảo quản theo đúng Hướng dẫn sử dụng và bảo quản được in trên nhãn sản phẩm là “Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nắng chiếu trực tiếp và nhiệt độ cao” và còn nguyên bao bì gốc.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố (**)
1	Hàm lượng cafein	mg/100 ml	$\geq 14,68$

(**) Mức công bố: Chiếm 81 % so với giá trị tối thiểu của kết quả kiểm có trên phiếu kiểm nghiệm.

Lưu ý: Mức công bố này chỉ phù hợp trong điều kiện được bảo quản theo đúng Hướng dẫn sử dụng và bảo quản được in trên nhãn sản phẩm là “Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nắng chiếu trực tiếp và nhiệt độ cao” và còn nguyên bao bì gốc.

THỰC PHẨM BỔ SUNG

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)

Tổng số khẩu phần: 1			
Kích cỡ một phần ăn: 250 ml			
Thành phần dinh dưỡng	Trên một phần ăn	% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)	
Năng lượng (Energy)	144,00 Kcal	7,20 %	
Carbohydrate	35,80 g	11,02 %	
Đường tổng số (Total Sugars)	35,28 g		
Natri (Sodium)	180,15 mg	9,01 %	
Inositol	5,85 mg		
Vitamin B3	3,13 mg	20,83 %	
Vitamin B6	0,66 mg	50,58 %	
Vitamin B12	0,80 µg	33,33 %	

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỉ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một phần ăn.



ENERGY DRINK

NECK 16.5

HILLWAY

TARZAANTM



TAURINE
INOSITOL
VITAMIN
B3, B6, B12

NƯỚC TĂNG LỰC HILLWAY TARZAAN

Thành phần: Nước, đường, chất điều chỉnh độ acid (330, 331(iii)), hương trái cây hỗn hợp (hương tổng hợp, hương giống tự nhiên), hỗn hợp vitamin (taurine 500 mg/l, calcium 200 mg/l, inositol, các vitamin B3, B6, B12), chất bảo quản (211, 385), chất tạo ngọt tổng hợp (955), màu tổng hợp (102, 724).

Hương dẫn sử dụng: Uống trực tiếp, Sản xuất tại Việt Nam ngon hơn khi uống lạnh.

Hương dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nắng chiếu trực tiếp và nhiệt độ cao.

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm có thể không phù hợp với người nhạy cảm với calcium, trẻ em và phụ nữ đang mang thai. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng, khi phát hiện lon bị xì, hoặc sản phẩm có dấu hiệu bị hư do bảo quản không đúng hướng dẫn.

Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)
Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, P. Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (+84) 274 3767188
Fax: (+84) 274 3767128

HSD: xem trên bao bì
HSX: 14 tháng trước HSD
Theo nhượng quyền của FUTURE ENTERPRISES PTE. LTD.
(A member of Food Empire Holdings Limited)

www.maccoffee.vn





PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 09609.25



Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)**
Địa chỉ : **SỐ 11, ĐƯỜNG SỐ 8, KCN VIỆT NAM - SINGAPORE, PHƯỜNG BÌNH HOÀ,
TP. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM**
Tên mẫu : **THỰC PHẨM BỔ SUNG: NƯỚC TĂNG LỰC HILLWAY TARZAAN /
HILLWAY TARZAAN ENERGY DRINK**
Ngày lấy mẫu : 24/04/2025
Lượng mẫu : 04 lon x 250 ml
Ngày nhận mẫu : 25/04/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Ngọc Thương
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Băng



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **20-06-2025**

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA DINH DƯỠNG - ATTP**



TS. Vương Ngọc Thùy

Số: 012387 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 09609.25



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : SỐ 11, ĐƯỜNG SỐ 8, KCN VIỆT NAM - SINGAPORE, PHƯỜNG BÌNH HÒA, TP. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.
Tên mẫu : THỰC PHẨM BỔ SUNG: NƯỚC TĂNG LỰC HILLWAY TARZAAN / HILLWAY TARZAAN ENERGY DRINK
Ngày lấy mẫu : 24/04/2025
Lượng mẫu : 04 lon x 250 ml
Ngày nhận mẫu : 25/04/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Ngọc Thương
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Bông
Thời gian thử nghiệm : 25/04/2025-08/05/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Carbohydrate	AOAC 2020.07 (a)	14,32 ± 0,71 (theo thông tư số 29/2023/TT-BYT)	g/100 ml
2	Lipid	HD.PP.06/TT.LH (Ref. AOAC 991.36) (a) (b)	Không phát hiện LOQ = 0,05	g/100 ml
3	Năng lượng	HD.PP.11-1/TT.LH (Regulation (EU) No 1169/2011)	57,60 ± 2,88	kcal/100 ml
4	Độ Acid	TCVN 5564 - 2009	6,93 ± 0,60	g axit xitric/l
5	Protein	HD.PP.13/TT.LH (Ref. AOAC 991.20) (a) (b)	0,08 ± 0,01	g/100 ml (Nx6,25)
6	Natri (Na)	HD.PP.36/TT.AAS (Ref. AOAC 985.35, AOAC 984.27) (a) (b)	72,06 ± 14,41	mg/100 ml
7	Đường tổng số	HD.PP.20/TT.SK:2024 (a)	14,11 ± 1,41 (theo thông tư số 29/2023/TT-BYT)	g/100 ml
8	Natri Benzoat (INS 211) (Tính theo Acid Benzoic)	HD.PP.01/TT.SK:2023 (a)	187,54 ± 21,96	mg/l
9	Kali Sorbat (INS 202) (Tính theo Acid Sorbic)	HD.PP.01/TT.SK (Ref. BSEN 12856; EUR 22727 EN) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 5	mg/l
10	Vitamin B ₃ (Nicotinamide)	HD.PP.23/TT.SK (b)	1250,00 ± 187,50	µg/100 ml
11	Vitamin B ₆ (Pyridoxine hydrochloride)	HD.PP.23/TT.SK (b)	263,00 ± 39,45	µg/100 ml

Mã số mẫu: 09609.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
12	Vitamin B ₅ (Calcium D-pantothenate)	HD.PP.41/TT.SK	377,13 ± 56,57	µg/100 ml
13	Ponceau 4R	HD.PP.26/TT.SK (a) (b)	1,49 ± 0,15	mg/l
14	Inositol	HD.PP.42/TT.SK (a) (b)	2,34 ± 0,47	mg/100 ml
15	Taurin (Taurine)	HD.PP.05/TT.SK (Ref. AOAC 997.05) (a) (b)	54,32 ± 5,43	mg/100 ml
16	Cafein (Caffeine)	HD.PP.01/TT.SK (a) (b)	20,01 ± 1,89	mg/100 ml
17	Vitamin B ₁₂ (Cyanocobalamin)	HD.PP.43/TT.VS (Ridascreen® Fast Vitamin B12 kit - rBiopharm) (a) (b)	0,32 ± 0,11	µg/100 ml

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- Đường tổng số gồm: Lactose, Glucose, Fructose, Saccharose (Sucrose), Maltose, Galactose, Xylose.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **30-05-2025**

TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



T.S. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 012386 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 09608.25



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)
Địa chỉ : SỐ 11, ĐƯỜNG SỐ 8, KCN VIỆT NAM - SINGAPORE, PHƯỜNG BÌNH HÒA, TP. THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.
Tên mẫu : THỰC PHẨM BỔ SUNG: NƯỚC TĂNG LỰC HILLWAY TARZAAN / HILLWAY TARZAAN ENERGY DRINK
Ngày lấy mẫu : 24/04/2025
Lượng mẫu : 02 lon x 250 ml
Ngày nhận mẫu : 25/04/2025
Người gửi mẫu : Nguyễn Ngọc Thương
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Ngọc Bông
Thời gian thử nghiệm : 25/04/2025-06/05/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS (a) (b)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (b)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (b)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (b)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
5	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	AOAC 966.23 (a) (b)	< 1	CFU/ml
6	Coliforms	AOAC 991.14, TCVN 9975:2013 (a) (b)	< 1	CFU/ml
7	Escherichia coli	AOAC 991.14, TCVN 9975:2013 (a) (b)	< 1	CFU/ml
8	Clostridium perfringens	AOAC 976.30 (a) (b)	< 1	CFU/ml
9	Staphylococcus aureus	AOAC 975.55 (a) (b)	< 1	CFU/ml
10	Pseudomonas aeruginosa	HD.PP.08-02/TT.VS (Ref. TCVN 8881:2011; ISO 16266:2010) (a) (b)	< 1	CFU/ml
11	Streptococci faecal (Enterococci faecal)	HD.PP.07-02/TT.VS (Ref. TCVN 6189-2:2009; ISO 7899-2:2000) (a) (b)	< 1	CFU/ml
12	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008) (a) (b)	< 1	CFU/ml

Mã số mẫu: 09608.25

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp: NSX: 23.04.2025 - HSD: 23.06.2026.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- < 1 CFU /ml : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **30 -05- 2025**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



TS. Nguyễn Đức Thịnh



THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Tổng số phần ăn: 1			
Kích cỡ một phần ăn: 250 ml			
Thành phần dinh dưỡng	Trên một phần ăn		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng (Energy)	144,00	Kcal	7,20%
Chất đạm (Protein)	0,20	g	0,40%
Carbohydrate	35,80	g	11,02%
Đường tổng số (Total Sugars)	35,28	g	
Chất béo (Total Fat)	0	g	0%
Natri (Sodium)	180,15	mg	9,01%
Inositol	5,85	mg	
Vitamin B ₃	3,13	mg	20,83%
Vitamin B ₅	0,94	mg	18,86%
Vitamin B ₆	0,66	mg	50,58%
Vitamin B ₁₂	0,80	µg	33,33%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một phần ăn.			
Năng lượng mỗi gam/ Calories per gram			
Fat 9	Carbohydrate 4		Protein 4

Ghi chú:

- Biểu mẫu bảng Thông tin dinh dưỡng (Nutrition facts) được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng, chỉ có giá trị tham khảo. Quý khách vui lòng xem thêm quy định hiện hành.

- Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) căn cứ theo Thông tư số 29/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm; TCVN 7088:2015 Hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng.